

## CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 04 tháng 05 năm 2026

| STT | Diễn giải                                 | Tổng cộng   |         |          |            |
|-----|---|-------------|---------|----------|------------|
|     |   | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | Thành tiền |
|     | Hôm trước chuyển sang                     |             |         |          | 12,321     |
|     | Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày          |             | 30,000  | 556      | 16,680,000 |
|     | Được chi trong ngày                       |             |         |          | 16,692,321 |
|     | Đã chi trong ngày                         |             |         |          | 16,696,250 |
|     | <b>1. Dịch vụ</b>                         |             |         |          | 834,000    |
| 1   | Điện bếp                                  |             | 1,500   | 556      | 834,000    |
|     | <b>2. Kho</b>                             |             |         |          | 3,343,650  |
|     | <b>Ăn chính</b>                           |             |         |          | 3,343,650  |
| 1   | Đường kính                                | Kg          | 31,000  | 0.5      | 15,500     |
| 2   | Dầu ăn Neptune 1L                         | Lít         | 80,000  | 0.6      | 48,000     |
| 3   | Gạo Bắc Hương                             | Kg          | 25,000  | 39.5     | 987,500    |
| 4   | Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ông và Tủy | Kg          | 85,000  | 0.4      | 34,000     |
| 5   | Nước mắm Nam Ngư                          | Lít         | 80,000  | 0.3      | 24,000     |
| 6   | Nước cốt dừa wonderfarm                   | Lít         | 80,000  | 0.8      | 64,000     |
| 7   | Bột canh i-ốt hải châu                    | Kg          | 36,000  | 1.2      | 43,200     |
| 8   | Tương cà chua cholimex                    | Kg          | 41,000  | 1        | 41,000     |
| 9   | Dầu hào                                   | Lít         | 86,000  | 0.2      | 17,200     |
| 10  | Sữa bột Dielac Super Star                 | Kg          | 285,000 | 7.25     | 2,066,250  |
| 11  | Muối iốt                                  | Kg          | 10,000  | 0.3      | 3,000      |
|     | <b>3. Đi chợ</b>                          |             |         |          | 12,518,600 |
|     | <b>Ăn chính</b>                           |             |         |          | 12,518,600 |
| 1   | Cà chua                                   | Kg          | 38,000  | 5        | 190,000    |
| 2   | Hành tây                                  | Kg          | 24,000  | 1.8      | 43,200     |
| 3   | Rau mùi                                   | Kg          | 80,000  | 0.3      | 24,000     |
| 4   | Tỏi                                       | Kg          | 61,000  | 0.3      | 18,300     |
| 5   | Cải bó xôi                                | Kg          | 43,000  | 12.2     | 524,600    |
| 6   | Chuối tiêu                                | Kg          | 35,000  | 27.8     | 973,000    |
| 7   | Mỡ lợn sống                               | Kg          | 90,000  | 1.3      | 117,000    |
| 8   | Thịt lợn nạc thăn                         | Kg          | 189,000 | 2.4      | 453,600    |
| 9   | Hành khô                                  | Kg          | 90,000  | 0.3      | 27,000     |
| 10  | Thịt nạc vai hữu cơ                       | Kg          | 189,000 | 18.2     | 3,439,800  |
| 11  | Thịt bò thăn                              | Kg          | 350,000 | 7.4      | 2,590,000  |
| 12  | Trứng gà Ai Cập                           | Kg          | 70,000  | 16.38    | 1,146,600  |
| 13  | Hành lá                                   | Kg          | 65,000  | 0.3      | 19,500     |
| 14  | Nui Safoco                                | Kg          | 92,000  | 12       | 1,104,000  |
| 15  | Bí ngô bao tử                             | Kg          | 30,000  | 11.8     | 354,000    |
| 16  | Thịt sản vai bò bì                        | Kg          | 180,000 | 8.3      | 1,494,000  |
|     | Chỉ kho lũy kế từ đầu tháng               |             |         |          | 3,343,650  |
|     | Chỉ chợ lũy kế từ đầu tháng               |             |         |          | 12,518,600 |
|     | Suất ăn lũy kế từ đầu tháng               |             |         | 556      |            |
|     | Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng            |             |         |          | 16,680,000 |
|     | Đã chi lũy kế từ đầu tháng                |             |         |          | 16,696,250 |
|     | Chênh lệch cuối ngày                      |             |         |          | -3,928.75  |

Kế toán

  
Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
*Nguyễn Thị Diệp*